

giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- *Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;*
- *Chi phí đi vay vốn;*
- *Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;*
- *Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...*

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẨM

Thôn Ngô Hùng, X. An Hồng, H. An Dương, TP. Hải Phòng

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	1.957.467.469	1.860.694.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.929.227.525	41.251.989.931
- Tiền gửi Việt nam	4.929.227.525	41.251.989.931
Các khoản tương đương tiền (*)	183.800.000.000	188.800.000.000
Cộng	190.686.694.994	231.912.683.931

(*) Tại ngày 30/06/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng có giá trị 183.800.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,8%/năm đến 3,5%/năm.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chi tiết tại Phụ lục số 01

5. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	73.536.105.686	70.320.778.396
- Công ty TNHH Đóng tàu Damen - Sông Cẩm	1.762.311.851	8.498.523.493
- Công ty TNHH xây dựng và thương mại Nam Sơn	7.843.155.896	3.028.376.896
- UBND Huyện Bạch Long Vỹ	48.760.000.000	48.760.000.000
- Công ty CP vận tải và thương mại đường sắt	10.355.530.000	2.719.530.000
- Khách hàng khác	4.815.107.939	7.314.348.007
Cộng	73.536.105.686	70.320.778.396

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

(xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	3.210.618.257	9.946.829.899
- Công ty TNHH Đóng tàu Damen - Sông Cẩm	1.762.311.851	8.498.523.493
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu Thủy ("CNTT") và Xây dựng Hồng Bàng	89.427.610	89.427.610
- Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu Hạ Long	11.952.500	11.952.500
- Công ty TNHH MTV Đóng Tàu Phà Rừng	693.357.171	693.357.171
- Công ty TNHH MTV đóng tàu Bạch Đằng	653.569.125	653.569.125

6. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	1.753.155.803	1.529.690.793
- Công ty Cổ phần công nghiệp Hoàng Anh	-	393.855.000
- Công ty cổ phần xe lửa Gia Lâm	-	266.788.500
- Công ty cổ phần phần mềm Bravo	-	171.500.000
- Công ty TNHH TM Hùng Nguyễn	1.181.929.921	-
- Các đối tượng khác	571.225.882	697.547.293
Cộng	1.753.155.803	1.529.690.793

b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan

(xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	-	22.275.000
- Công ty TNHH Đóng tàu Damen - Sông Cẩm	-	22.275.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẨM

Thôn Ngô Hùng, X. An Hồng, H. An Dương, TP. Hải Phòng

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

7. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	5.201.798.760	-	4.629.346.339	-
- Tạm ứng	807.572.100	-	217.772.100	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	410.921	-	410.921	-
- Phải thu khác	4.393.815.739		4.411.163.318	
Cộng	5.201.798.760	-	4.629.346.339	-

8. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.643.650.988	-	1.853.454.228	-
- Công ty TNHH ITV đóng tàu Bạch Đằng	653.569.125		653.569.125	
- Damen Shipyards Gorinchem	-		209.803.240	
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Phà Rừng	693.357.171		693.357.171	
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu Thủy và Xây dựng Hồng Bàng	89.427.610		89.427.610	
Các đối tượng khác	207.297.082		207.297.082	
Cộng	1.643.650.988	-	1.853.454.228	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẨM

Thôn Ngô Hùng, X. An Hồng, H. An Dương, TP. Hải Phòng

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

9. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-		-	
Nguyên liệu, vật liệu	63.220.395.915		62.974.977.719	320.102.862
Công cụ, dụng cụ	806.283.290		809.141.504	25.609.918
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	133.040.335.789		115.791.874.835	
Cộng	197.067.014.994	-	179.575.994.058	345.712.780

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay, nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

10. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang	96.179.450.600	95.535.212.490
- Nhà máy mới Sông Cẩm (Cơ sở 2)	95.535.212.490	95.535.212.490
- Khác	644.238.110	
Cộng	96.179.450.600	95.535.212.490

11. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	2.493.093.636	2.546.138.181
- Chi phí trả trước tiền thuê đất	2.493.093.636	2.546.138.181
Cộng	2.493.093.636	2.546.138.181

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẢM

Thôn Ngô Hùng, X. An Hồng, H. An Dương, TP. Hải Phòng

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					Tổng cộng
Số đầu năm	310.735.287.532	104.185.688.791	164.779.350.380	2.120.818.797	581.821.145.500
- Mua trong kỳ		1.875.803.240		126.800.000	2.002.603.240
Số cuối kỳ	310.735.287.532	106.061.492.031	164.779.350.380	2.247.618.797	583.823.748.740
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	154.541.366.285	90.581.300.100	156.412.449.652	1.886.622.008	403.421.738.045
- Khấu hao trong kỳ	7.104.122.678	2.467.288.767	2.426.753.339	79.135.489	12.077.300.273
Số cuối kỳ	161.645.488.963	93.048.588.867	158.839.202.991	1.965.757.497	415.499.038.318
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	156.193.921.247	13.604.388.691	8.366.900.728	234.196.789	178.399.407.455
Tại ngày cuối kỳ	149.089.798.569	13.012.903.164	5.940.147.389	281.861.300	168.324.710.422

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 243.218.683.609 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÀU SÔNG CÁM

Thôn Ngô Hùng, X. An Hồng, H. An Dương, TP. Hải Phòng

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Đơn vị tính: VND	
				Tổng cộng
13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình				
Nguyên giá				
Số đầu năm	62.675.782.290	1.044.846.000	63.720.628.290	
- Mua trong kỳ		245.000.000	245.000.000	
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số cuối kỳ	62.675.782.290	1.289.846.000	63.965.628.290	
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm				
- Khấu hao trong kỳ		902.484.884	902.484.884	
- Thanh lý nhượng bán		60.949.820	60.949.820	
Số cuối kỳ		963.434.704	963.434.704	
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	62.675.782.290	142.361.116	62.818.143.406	
Tại ngày cuối kỳ	62.675.782.290	326.411.296	63.002.193.586	

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đang thế chấp: 0 VND

- TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 489.846.000 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẨM

Thôn Ngô Hùng, X. An Hồng, H. An Dương, TP. Hải Phòng

Thuyết minh Báo cáo tài chính:

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

14. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	15.999.287.017	15.999.287.017	13.701.505.350	13.701.505.350
- Công ty TNHH khí công nghiệp Việt Nam	2.100.125.500	2.100.125.500	1.826.647.350	1.826.647.350
- Công ty TNHH MTV xuất nhập khẩu vật tư tàu thủy	3.235.717.273	3.235.717.273	3.235.717.273	3.235.717.273
- Các đối tượng khác	10.663.444.244	10.663.444.244	8.639.140.727	8.639.140.727
Cộng	15.999.287.017	15.999.287.017	13.701.505.350	13.701.505.350

b. Phải trả người bán là các bên liên quan (xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	- Công ty TNHH MTV CN tàu thủy Bến Kiên	823.661.529
- Công ty TNHH đóng tàu Damen - Sông Cẩm	220.000.000	-
- Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy	181.326.785	181.326.785
- Công ty TNHH MTV đóng tàu Hạ Long	20.732.800	149.190.800

15. Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	95.029.351.760	106.594.323.981
- Công ty Damen Shipyards - Hà Lan	94.506.686.760	103.677.803.981
- Các đối tượng khác	522.665.000	2.916.520.000
	95.029.351.760	106.594.323.981

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối kỳ
a. Phải nộp				
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	237.373.930	237.373.930	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	-	243.373.930	243.373.930	-
b. Phải thu				
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.074.362.131	1.712.679.552	1.800.000.000	5.161.682.579
Thuế Thu nhập cá nhân	140.472.397	595.463.457	915.480.187	460.489.127
Cộng	5.214.834.528	2.308.143.009	2.715.480.187	5.622.171.706

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẨM**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Thôn Ngô Hùng, X. An Hồng, H. An Dương, TP. Hải Phòng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	2.311.541.265	2.239.088.311
- Chi phí trích trước liên quan đến các hợp đồng đóng tàu, nâng cấp toa xe	1.756.699.265	693.546.676
- Chi phí phải trả ăn ca	554.842.000	1.545.541.635
Cộng	2.311.541.265	2.239.088.311

18. Phải trả khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	85.102.927.818	88.874.967.331
- Tạm thu hộ Bảo hiểm, công đoàn	223.394.460	316.593.003
- Cổ tức phải trả	33.044.333.769	38.833.691.394
- Phải trả Tổng công ty CNTT ("SBIC") (*)	48.762.375.500	48.762.375.500
- Bảo hiểm xã hội	1.448.884.080	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	96.354.240	-
- Kinh phí công đoàn	589.481.786	-
- Phải trả, phải nộp khác	938.103.983	962.307.434
Cộng	85.102.927.818	88.874.967.331
b. Phải trả khác là các bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)	81.806.709.269	87.596.066.894
- Tổng Công ty Công nghiệp tàu Thủy	81.806.709.269	87.596.066.894

(*) Đây là khoản nhận hỗ trợ từ SBIC để đóng tàu Bạch Long Vĩ, không có đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi có yêu cầu.

19. Dự phòng phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	18.329.629.604	21.293.264.735
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa (*)	18.329.629.604	21.293.264.735
Cộng	18.329.629.604	21.293.264.735

(*) Khoản dự phòng bảo hành liên quan chủ yếu tới các tàu, toa xe đã giao. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm tương tự

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CÁM

Thôn Ngô Hùng, X. An Hồng, H. An Dương, TP. Hải Phòng

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	619.689.260.000		33.160.945.846	107.172.475.915	77.700.370.671	837.723.052.432
- Lãi trong kỳ trước					12.424.251.970	12.424.251.970
- Trích lập các quỹ					(2.788.517.831)	(2.788.517.831)
- Cỏ tức					(10.535.000.000)	(10.535.000.000)
Số dư cuối kỳ	619.689.260.000	-	33.160.945.846	107.172.475.915	76.801.104.810	836.823.786.571
Số dư đầu năm nay	619.689.260.000		33.160.945.846	107.172.475.915	78.472.963.487	838.495.645.248
- Lãi trong kỳ này					6.850.718.208	6.850.718.208
- Trích lập các quỹ					(3.561.110.647)	(3.561.110.647)
- Cỏ tức					(10.535.000.000)	(10.535.000.000)
Số dư cuối kỳ	619.689.260.000	-	33.160.945.846	107.172.475.915	71.227.571.048	831.250.252.809

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẨM

Thôn Ngô Hùng, X. An Hồng, H. An Dương, TP. Hải Phòng

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy	558.238.500.000	90,08	558.238.500.000	90,08
- Công ty TNHH MTV Đóng Tàu Bạch Đằng	46.722.780.000	7,54	46.722.780.000	7,54
- Vốn góp các cổ đông khác	14.727.980.000	2,38	14.727.980.000	2,38
Cộng	619.689.260.000	100	619.689.260.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	619.689.260.000	619.689.260.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	619.689.260.000	619.689.260.000

Căn cứ Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021, ngày 16/04/2021 Công ty cổ phần đóng tàu Sông Cẩm thực hiện thông báo về việc chi trả cổ tức. Ngày giao dịch không hưởng quyền: 15/03/2021. Tỷ lệ chi trả cổ tức: 1,7%.
Hình thức chi trả: tiền mặt.

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	61.968.926	61.968.926
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	61.968.926	61.968.926
+ Cổ phiếu phổ thông	61.968.926	61.968.926

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	33.160.945.846	33.160.945.846

21. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	107.646,12	1.579.333,12
- Đồng EURO (EUR)	11.634,38	11.696,35

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÀU SÔNG CẨM

Thôn Ngô Hùng, X. An Hồng, H. An Dương, TP. Hải Phòng

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

22. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	172.430.260.438	155.234.875.781
- Doanh thu bán phế liệu	5.130.060.681	3.453.908.085
Cộng	177.560.321.119	158.688.783.866
23. Giá vốn hàng bán	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	142.490.098.376	114.310.245.152
- Giá vốn bán phế liệu	5.443.812.947	3.392.172.659
Cộng	147.933.911.323	117.702.417.811
24. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	3.876.012.329	5.814.073.712
- Lãi do chênh lệch tỷ giá	679.803.707	1.455.159.815
Cộng	4.555.816.036	7.269.233.527
25. Chi phí tài chính	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chênh lệch tỷ giá	59.465.846	35.459.274
Cộng	59.465.846	35.459.274
26. Thu nhập khác	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Thanh lý tài sản cố định	-	784.008.199
- Thu nhập bán thiết bị, vật tư	-	95.454.545
- Thu nhập khác	53.078.755	20.348.182
Cộng	53.078.755	899.810.926
27. Chi phí khác	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế, BHXH	-	763.357.752
- Khác	263.939.331	157.863.539
Cộng	263.939.331	921.221.291
28. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a. Chi phí bán hàng	-	-
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25.348.501.650	32.668.414.980
- Chi phí nguyên, vật liệu	375.014.114	443.488.942
- Chi phí nhân công	19.372.816.283	28.038.045.415
- Chi phí khấu hao	904.384.317	867.046.223
- Thuế, phí, lệ phí	573.837.058	238.018.930
- Chi phí khác bằng tiền	4.332.253.118	3.406.821.470
- Dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(209.803.240)	(325.006.000)
Cộng	25.348.501.650	32.668.414.980

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẨM

Thôn Ngô Hùng, X. An Hồng, H. An Dương, TP. Hải Phòng

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

29. Chi phí sản xuất theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	79.566.005.633	67.177.709.236
- Chi phí nhân công	83.480.426.540	99.163.291.676
- Chi phí khấu hao	12.138.250.093	14.031.089.321
- Thuế, phí, lệ phí	573.837.058	238.018.930
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	19.600.000
- Chi phí khác bằng tiền	19.940.613.797	12.426.637.025
- Dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(209.803.240)	(325.006.000)
Cộng	195.489.329.881	192.731.340.188
30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8.563.397.760	15.530.314.963
Thu nhập chịu thuế TNDN	8.563.397.760	15.530.314.963
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.712.679.552	3.106.062.993
Chi phí thuế TNDN phát sinh từ hoạt động SXKD chính	1.712.679.552	3.106.062.993
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(5.074.362.131)	(843.279.575)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.800.000.000)	(5.500.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	(5.161.682.579)	(3.237.216.582)
31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.850.718.208	12.424.251.970
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.850.718.208	12.424.251.970
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	61.968.926	61.968.926
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	110,55	200,49

32. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

33. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
Tiền và các khoản tương đương tiền	190.686.694.994		231.912.683.931	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	78.737.904.446	1.643.650.988	74.950.124.735	1.853.454.228
Đầu tư ngắn hạn	129.000.000.000	-	129.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	246.733.655.910	87.072.185.903	246.733.655.910	87.072.185.903
Cộng	645.158.255.350	88.715.836.891	682.596.464.576	88.925.640.131
Nợ phải trả tài chính			Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
Vay và nợ			-	-
Phải trả người bán, phải trả khác			101.102.214.835	102.576.472.681
Chi phí phải trả			2.311.541.265	2.239.088.311
Cộng			103.413.756.100	104.815.560.992

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	190.686.694.994			190.686.694.994
Phải thu khách hàng, phải thu khác	78.737.904.446	-		78.737.904.446
Đầu tư ngắn hạn	129.000.000.000			129.000.000.000
Đầu tư dài hạn			246.733.655.910	246.733.655.910
Cộng	398.424.599.440	-	246.733.655.910	645.158.255.350
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	231.912.683.931			231.912.683.931
Phải thu khách hàng, phải thu	74.950.124.735	-		74.950.124.735
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	129.000.000.000			129.000.000.000
Đầu tư dài hạn			246.733.655.910	246.733.655.910
Cộng	435.862.808.666	-	246.733.655.910	682.596.464.576

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Phải trả người bán, phải trả	101.102.214.835	-		101.102.214.835
Chi phí phải trả	2.311.541.265	-		2.311.541.265
Cộng	103.413.756.100	-	-	103.413.756.100
Số đầu năm				
Phải trả người bán, phải trả	102.576.472.681	-		102.576.472.681
Chi phí phải trả	2.239.088.311	-		2.239.088.311
Cộng	104.815.560.992	-	-	104.815.560.992

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. Báo cáo bộ phận**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa, TP	Doanh thu bán phế liệu	Đơn vị tính: VND
			Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	172.430.260.438	5.130.060.681	177.560.321.119
Chi phí bộ phận	142.490.098.376	5.443.812.947	147.933.911.323
Kết quả kinh doanh bộ phận	29.940.162.062	(313.752.266)	29.626.409.796
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			25.348.501.650
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			4.277.908.146
Doanh thu hoạt động tài chính			4.555.816.036
Chi phí tài chính			59.465.846
Thu nhập khác			53.078.755
Chi phí khác			263.939.331
Thuế TNDN hiện hành			1.712.679.552
Lợi nhuận sau thuế			6.850.718.208

35. Nghiệp vụ và các số dư Bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Công ty TNHH Đóng tàu Damen - Sông Cẩm	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu Thủy ("CNTT") và Xây dựng Hồng Bàng	Cùng Tổng công ty
- Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu Hạ Long	Cùng Tổng công ty
- Công ty TNHH MTV Đóng Tàu Phà Rừng	Cùng Tổng công ty
- Công ty TNHH MTV đóng tàu Bạch Đằng	Cùng Tổng công ty
- Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy	Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV CN tàu thủy Bến Kiền	Cùng Tổng công ty

b. Giao dịch với bên liên quan

* Trong kỳ đơn vị có phát sinh các giao dịch bên liên quan cụ thể:

<u>Các Bên liên quan</u>	<u>Giao dịch</u>	<u>Số tiền</u>
- Công ty TNHH Đóng tàu Damen - Sông Cẩm	Bán hàng hóa	7.481.135.253
- Công ty TNHH Đóng tàu Damen - Sông Cẩm	Thu tiền bán hàng	14.217.346.895
- Công ty TNHH Đóng tàu Damen - Sông Cẩm	Nhập mua vật tư và các dịch vụ khác	242.275.000
- Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu Hạ Long	Trả tiền phí lắp ráp gia công	128.458.000
- Công ty TNHH MTV đóng tàu Bạch Đằng	Phải trả cổ tức	794.308.566
- Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy	Phải trả cổ tức	9.490.309.058

* Thù lao hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, lãnh đạo quản lý trong kỳ

Đơn vị tính: VND

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Số tiền</u>
Ông Lê Văn Hải	Chủ tịch HĐQT	215.292.291
Ông Đàm Quang Trung	Thành viên HĐQT, kiêm Tổng giám đốc	232.775.093
Ông Phan Đình Lượng	Phó Tổng giám đốc	174.658.429
Ông Quách Đình Nguyên	Phó Tổng giám đốc	169.414.531
Ông Nguyễn Đức Triều	Phó Tổng giám đốc	195.641.326
Ông Nguyễn Ngọc Thanh	Phó Tổng giám đốc	171.749.398
Ông Hoàng Văn Tùng	Kế toán trưởng	150.194.124

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bình

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tùng

Hải Phòng, ngày 09 tháng 08 năm 2021

Tổng Giám đốc



Đàm Quang Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẨM

Thôn Ngõ Hùng, X. An Hồng, H. An Dương, TP. Hải Phòng

Phụ lục số 01

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021**4. Các khoản đầu tư tài chính**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	
	246.733.655.910	(*)	(87.072.185.903)	246.733.655.910	
a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết					
Công ty TNHH Đóng tàu Damen Sông Cẩm (1)	246.733.655.910	(*)	(87.072.185.903)	246.733.655.910	(*) (87.072.185.903)
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
Ngắn hạn	129.000.000.000	129.000.000.000	-	129.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (2)	129.000.000.000	129.000.000.000		129.000.000.000	
Cộng	375.733.655.910	129.000.000.000	(87.072.185.903)	375.733.655.910	(87.072.185.903)

(1) Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

Công ty TNHH Đóng tàu Damen Sông Cẩm. Địa chỉ: Thôn Lôi Động, Xã Hoàng Động, Huyện Thuỷ Nguyên, Hải Phòng. Vốn điều lệ: 822.445.519.700 đồng. Tỷ lệ sở hữu thực tế tại 30/06/2021: 30%.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính:

- Đóng Tàu và cấu kiện nổi
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan khác
- Giá trị của khoản đầu tư được ghi nhận dựa trên biên bản giao nhận góp vốn liên doanh được ký giữa Công ty và Công ty Damen Holding Vietnam B.V vào ngày 01/07/2013
- Khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được trích lập tương ứng với phần trách nhiệm của Công ty trong số lỗ kế của Damen Sông Cẩm từ năm 2013 tới nay.

(2) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6-12 tháng với lãi suất từ 3,5%/năm đến 5,3%/năm.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường cho công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của Công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.